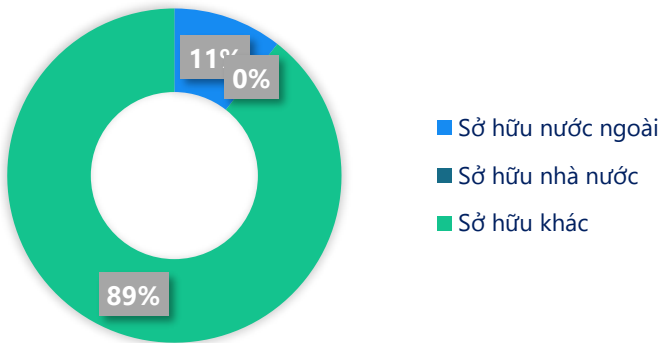


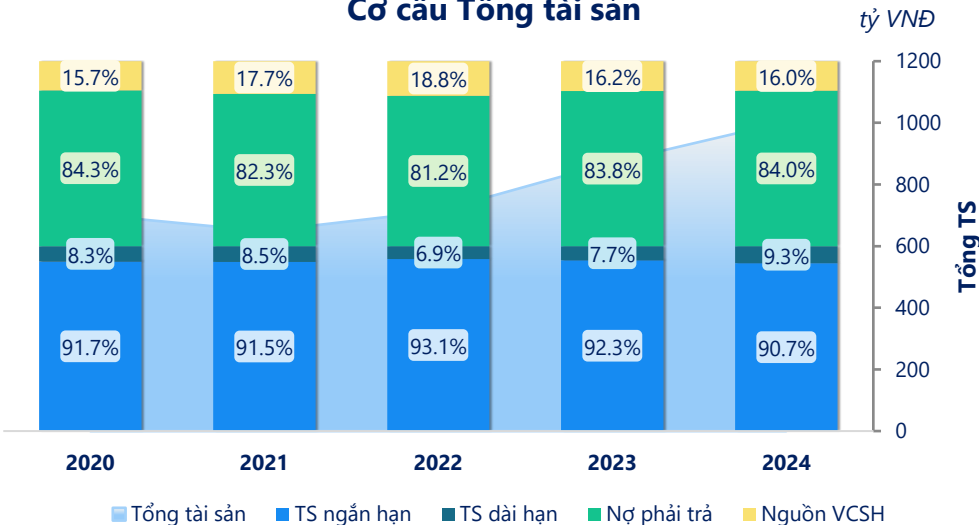
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		19,300		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		31,500		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		10,507		
SL cổ phiếu LH		9,679,686		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		8,245		
% sở hữu nước ngoài		10.6%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		161		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		187		
P/E		7.7		
EPS		2,492		
YTD		1T	3T	6T
VC6		-19.2%	-15.7%	11.2%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



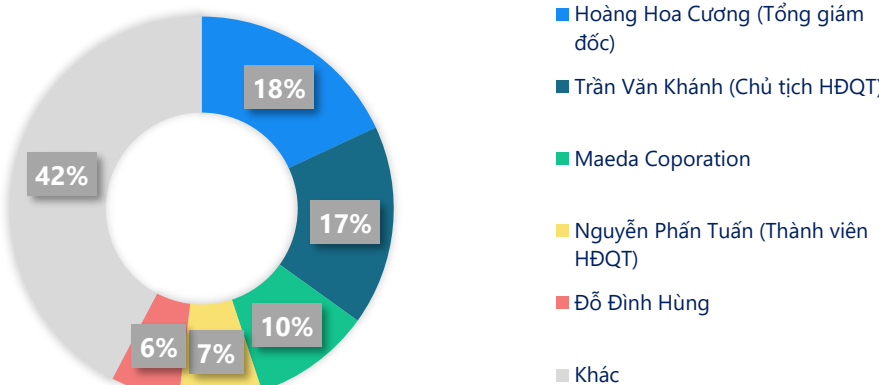
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **VC6** năm 2024 tăng trưởng **15.3%** so với năm trước, đạt **1,004** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 90.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 84.0%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

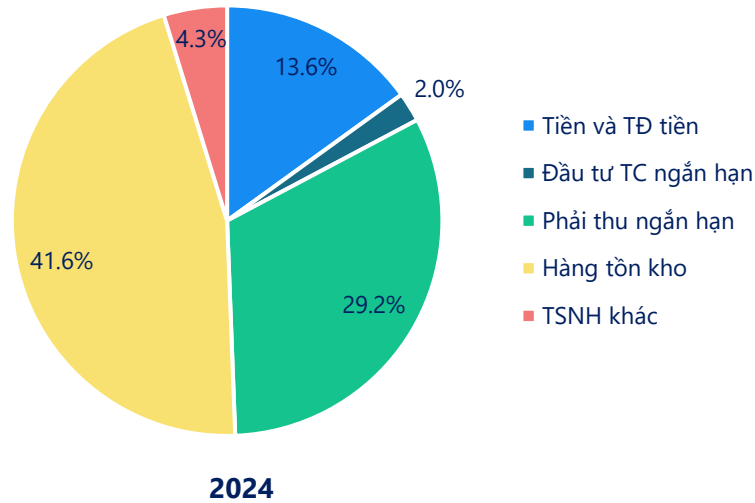
Cơ cấu cổ đông



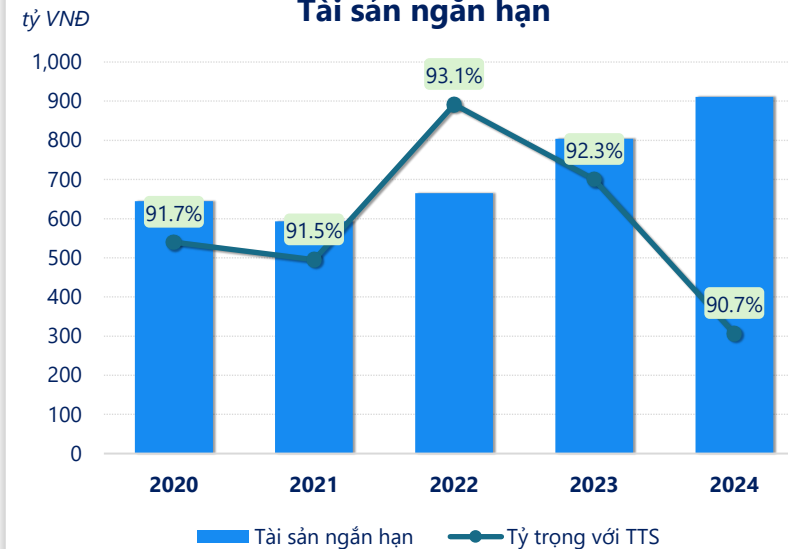
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **89.4%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 10.6% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Hoàng Hoa Cương (Tổng giám đốc)** sở hữu **18.1%**, lớn thứ 2 là Trần Văn Khánh (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 16.8% và đứng thứ 3 là Maeda Coporation nắm giữ 10.0%.

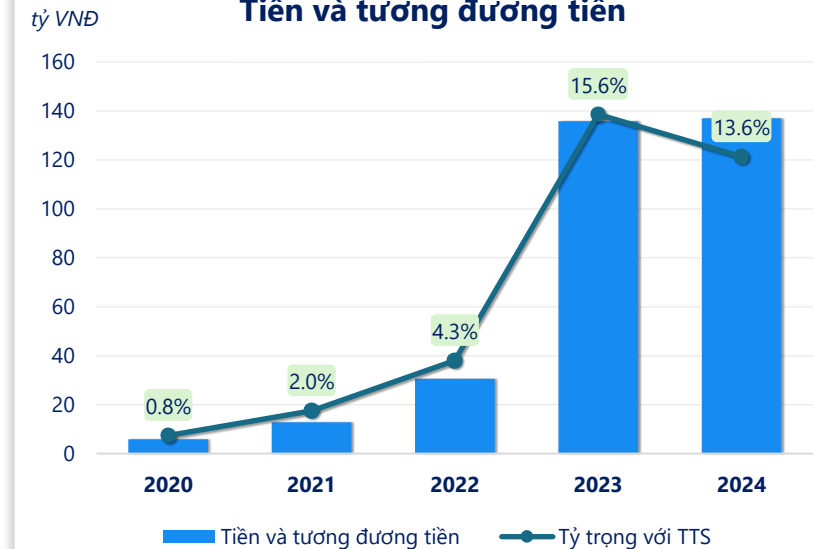
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



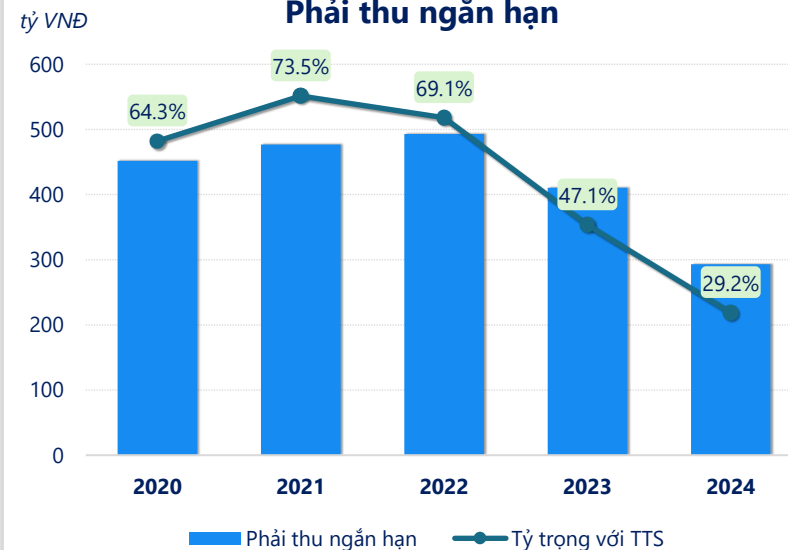
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của VC6 đạt **910.9** tỷ đồng, tăng trưởng **13.3%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **90.7%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **41.6%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 29.2% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

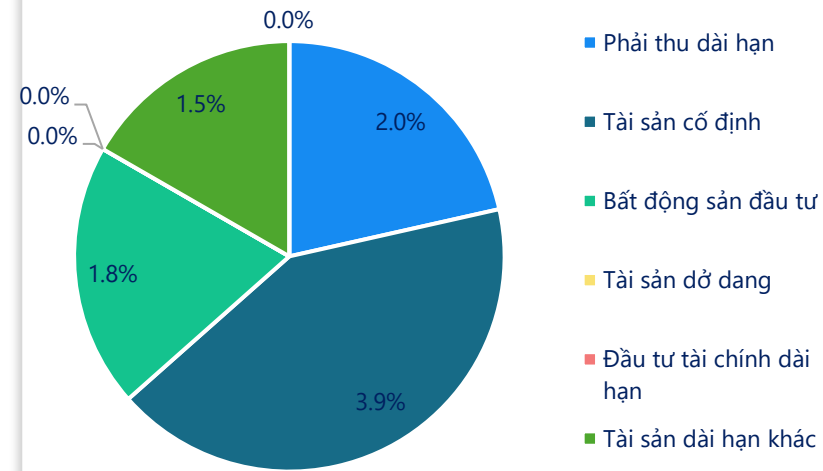
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



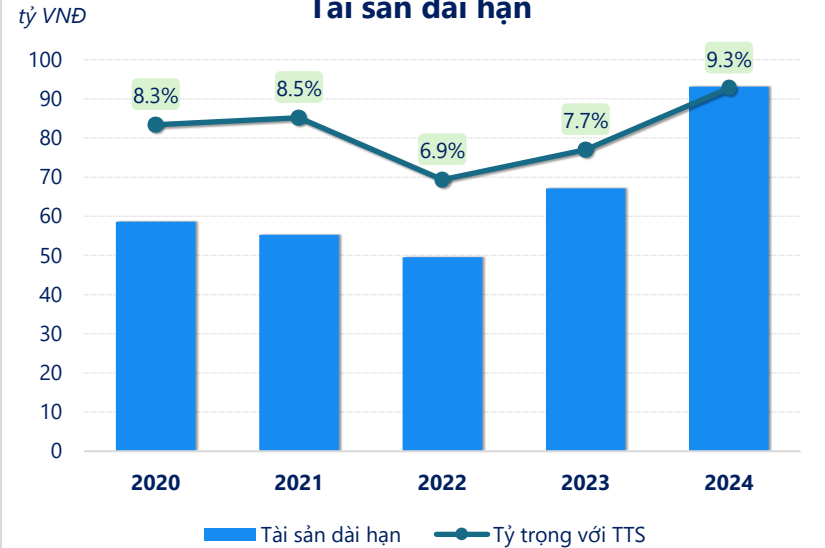
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **38.8%** so với năm trước và đạt **93.11** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **9.27%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **3.89%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 1.99%.

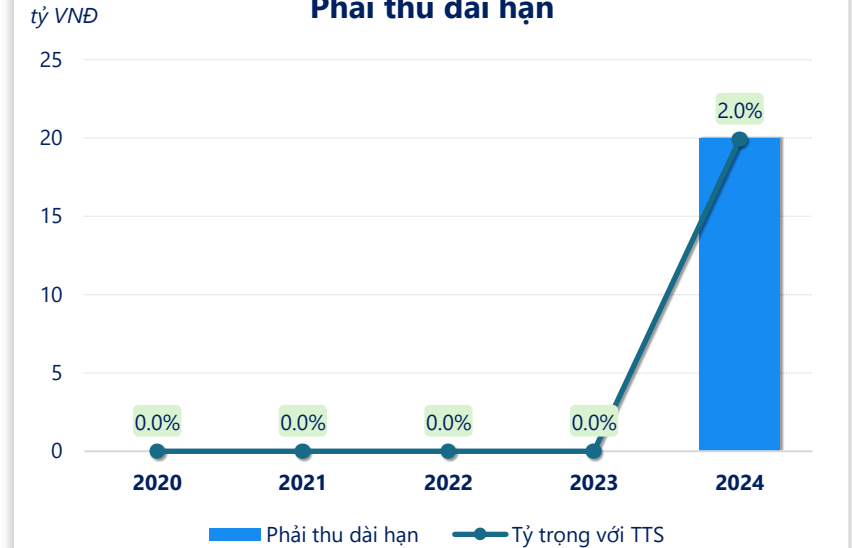
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



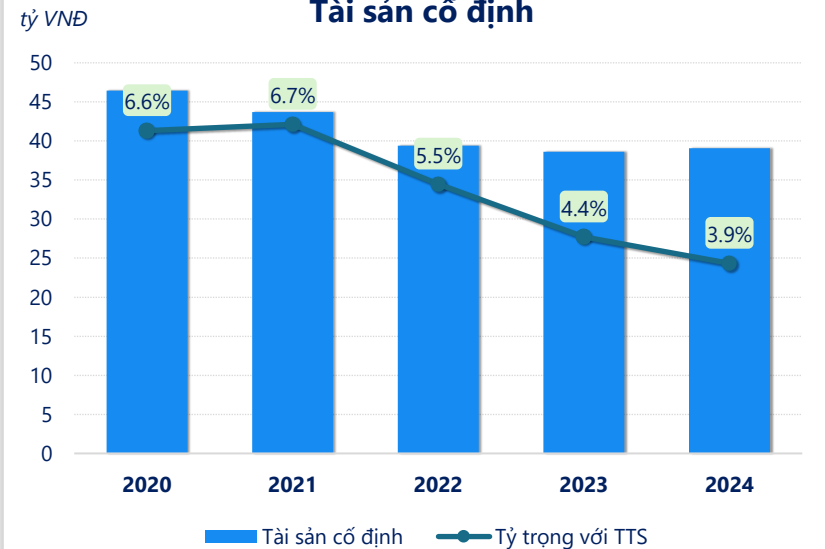
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



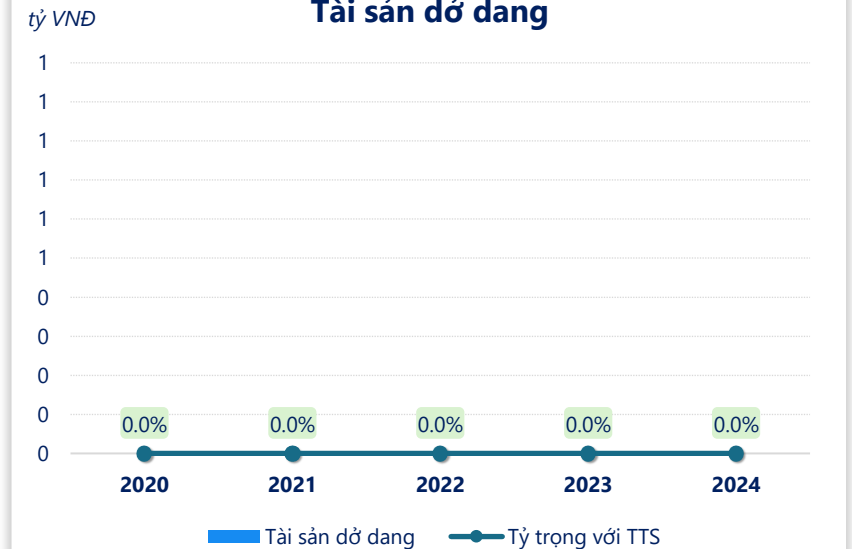
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

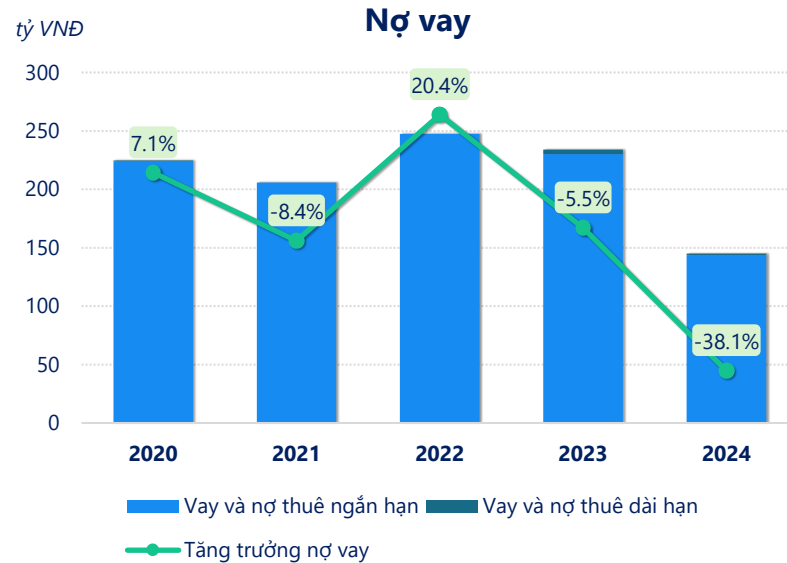
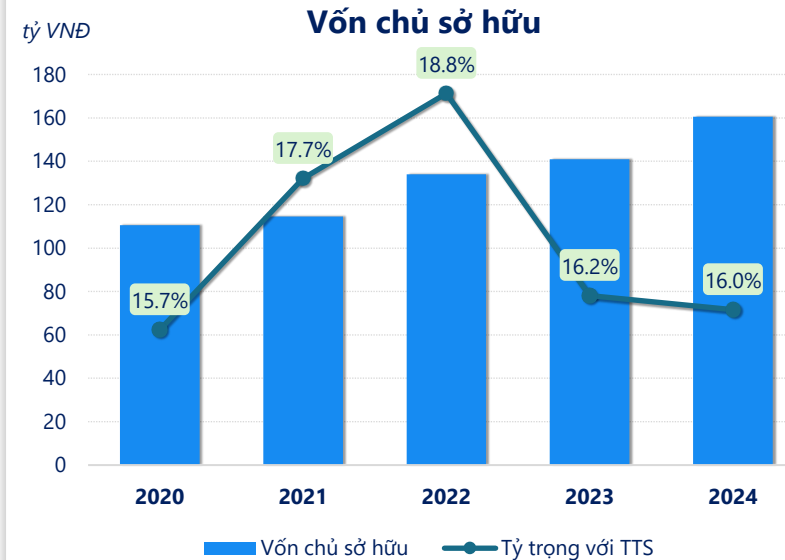
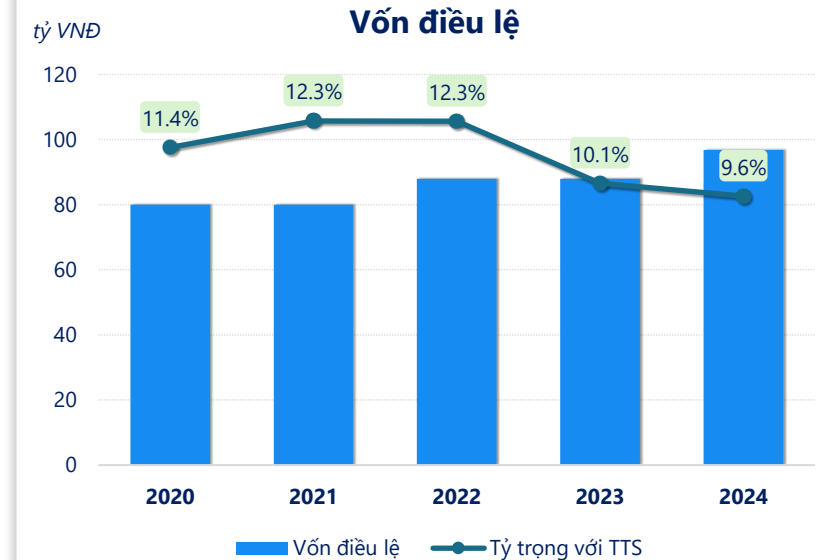
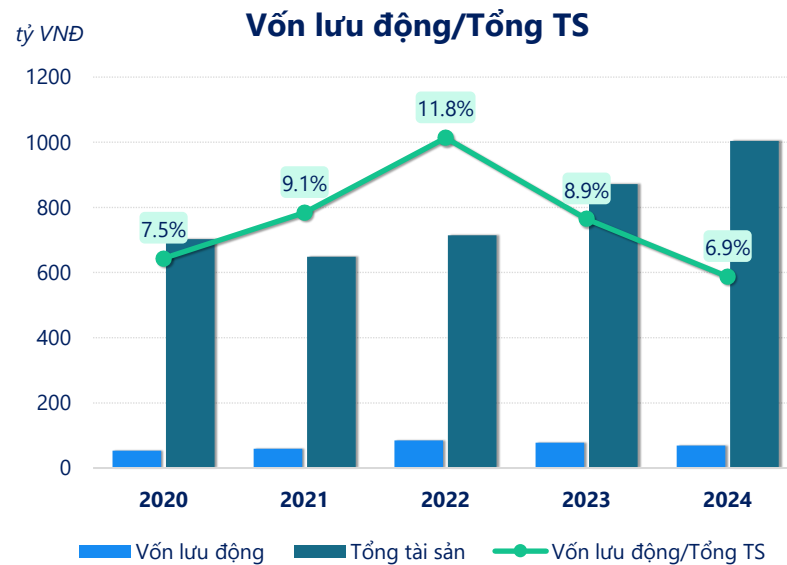
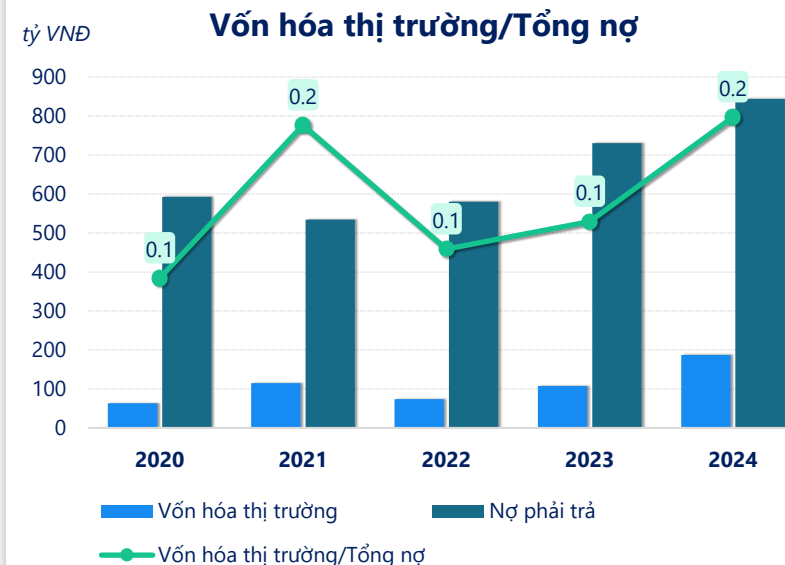
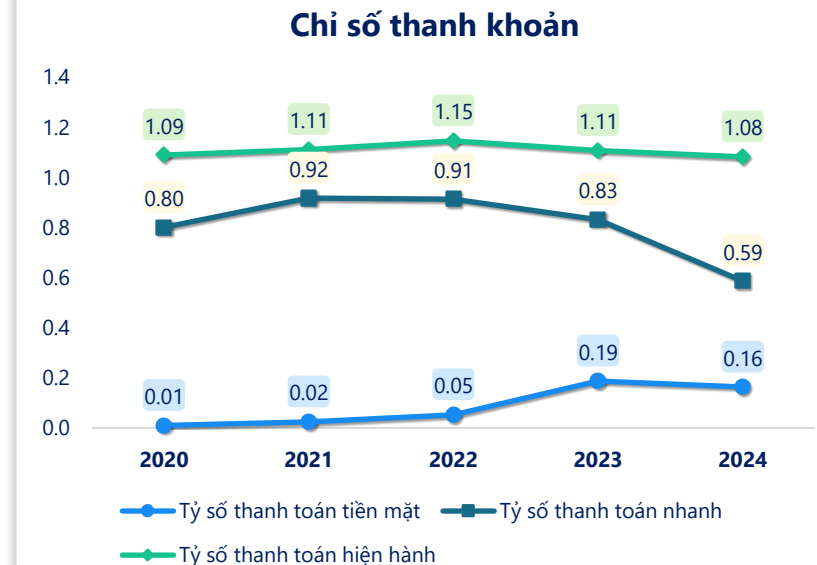


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,004	871	15.3%
Tài sản ngắn hạn	932	804	15.9%
Tiền và tương đương tiền	142	136	4.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	15.1	15.1	0.0%
Phải thu ngắn hạn	315	411	-23.4%
Hàng tồn kho	416	200	108%
Tài sản ngắn hạn khác	43.5	42.6	2.2%
Tài sản dài hạn	72.9	67.1	8.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	39.1	38.6	1.2%
Bất động sản đầu tư	18.3	18.4	-0.7%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0.68	-100%
Tài sản dài hạn khác	15.5	9.39	65.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	844	730	15.6%
Nợ ngắn hạn	843	726	16.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	143	230	-37.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	433	375	15.5%
Nợ dài hạn	1.41	3.91	-64.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.41	3.91	-64.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	161	141	14.0%
Vốn chủ sở hữu	161	141	14.0%
Vốn điều lệ	96.8	88.0	10.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	876	939	786	1,283	1,647
Giá vốn hàng bán	844	904	743	1,222	1,549
Lợi nhuận gộp	32.7	35.0	43.3	61.3	97.8
Doanh thu HĐTC	10.8	8.96	10.0	12.2	1.71
Chi phí TC	17.8	15.5	16.5	17.5	13.7
Chi phí lãi vay	17.7	15.5	16.3	17.3	13.0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	20.9	22.0	24.9	38.1	56.8
LN thuần từ HĐKD	4.75	6.41	11.9	17.8	29.0
Lợi nhuận khác	1.51	4.69	0.05	1.93	1.22
LN trước thuế	6.25	11.1	11.9	19.7	30.2
Lợi nhuận sau thuế	4.99	8.88	8.91	15.8	24.1
LNST của CĐ cty mẹ	4.99	8.88	8.91	15.8	24.1

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1.71	13.4	-20.8	127	101
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-15.2	17.3	-13.8	0.76	-6.02
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	7.72	-23.8	52.4	-22.3	-93.5
Tiền đầu kỳ	15.0	5.83	12.7	30.5	136
Lưu chuyển tiền thuần	-9.15	6.92	17.8	105	1.13
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	5.83	12.7	30.5	136	137